zhào yìng

照应

verb · to take care of; to look after; (also) to coordinate

Example Sentences

Wǒ bù zài shí qǐng nǐ zhào yìng yī xià hái zi
我不在时，请你照应一下孩子。

When I'm away, please take care of the child.

Zhè piān wén zhāng qián hòu zhào yìng de hěn hǎo
这篇文章前后照应得很好。

This article is well-coordinated from beginning to end.

Trace each character, then write the word on your own.

照 照 照 照 照 照 照 照 照 照 照
照 照 照 照 照

应 应 应 应 应 应 应 应 应 应